

SACOM®

Vững niềm tin, bền sáng tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai
VP: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
ĐT/Fax: 84.8.3512 2919 – Email: sacom@sacom.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Số: 283/2016/CV-SACOM

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC K TP HCM

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM

Mã chứng khoán: SAM

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai

Điện thoại: 08 - 35122919 Fax: 08 - 35128632

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hà Hoàng Thế Quang

Địa chỉ: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0933 398 686

Fax: 08 - 35128632

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 03/2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/10/2016 tại đường dẫn: <http://www.sacom.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT.

Đính kèm:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 03/2016
Công văn giải trình kết quả HĐKD quý 03/2016

P.Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom



Hà Hoàng Thế Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

3600
CÔ
CÔ
HỮU
S
TIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.433.719.985.563	1.797.265.594.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	170.820.527.736	91.323.013.379
1. Tiền	111		168.392.821.813	54.234.415.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.427.705.923	37.088.597.801
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		213.014.950.084	11.254.484.084
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	219.484.491.147	18.307.878.147
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(6.469.541.063)	(7.703.394.063)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467.102.905.224	745.558.872.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		325.522.192.393	693.244.235.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.937.432.431	37.815.539.809
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	119.643.280.400	14.499.097.427
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	533.307.119.621	891.682.295.316
1. Hàng tồn kho	141		535.268.177.500	898.086.842.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.057.879)	(6.404.547.014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.474.482.898	57.446.928.777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.841.908.430	3.362.538.475
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.171.708.006	52.517.146.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.460.866.462	1.567.243.801
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		2.252.597.841.337	1.759.040.597.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		161.991.845.423	156.317.535.177
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		51.886.845.423	46.212.535.177
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	110.105.000.000	110.105.000.000
II. Tài sản cố định	220		927.859.221.907	662.691.315.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	868.508.033.297	602.382.011.575
- Nguyên giá	222		1.292.706.345.205	982.994.357.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424.198.311.908)	(380.612.345.755)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59.351.188.610	60.309.303.464
- Nguyên giá	228		69.861.823.855	70.929.721.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.510.635.245)	(10.620.417.652)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	148.422.797.746	151.155.106.693
- Nguyên giá	231		162.364.433.143	162.364.433.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.941.635.397)	(11.209.326.450)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	296.010.159.045	486.596.137.573
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		296.010.159.045	486.596.137.573
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		681.917.398.569	291.790.207.644
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	665.417.398.569	274.885.367.074
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	16.500.000.000	26.535.476.070
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.02	-	(9.630.635.500)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.396.418.647	10.490.295.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	36.396.418.647	9.308.797.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.181.497.556
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.686.317.826.900	3.556.306.192.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

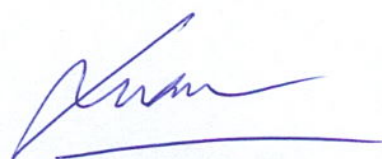
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.212.589.319.222	1.093.165.110.295
I. Nợ ngắn hạn	310		1.164.093.853.125	1.045.142.270.955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		76.436.799.331	158.406.225.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.249.445.668	3.259.201.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.191.043.170	12.605.035.155
4. Phải trả người lao động	314		5.851.702.722	14.095.250.032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	376.027.749	727.171.821
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.060.300.318	856.015.878
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	29.708.525.396	29.446.497.337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.001.307.029.025	823.432.471.653
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		912.979.746	2.314.401.194
II. Nợ dài hạn	330		48.495.466.097	48.022.839.340
1. Phải trả người bán dài hạn	331		18.019.008.000	18.090.240.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.277.109.233	3.775.972.780
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	3.456.600.682
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4.365.789.082	3.176.753.061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.666.459.485	19.523.272.817
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.167.100.297	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.473.728.507.678	2.463.141.081.759
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.473.728.507.678	2.463.141.081.759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		406.943.449.943	406.943.449.943
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.223.527.798	155.550.407.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.399.469.429	56.204.432.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.558.204.190	3.275.712.284
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.158.734.761)	52.928.720.465
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.808.700.508	42.089.431.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.686.317.826.900	3.556.306.192.054

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Xuân

Đào Ngọc Quyết

Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2016	Quý 03 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	318.082.486.991	648.889.147.900	1.314.158.169.705	1.594.384.635.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	563.744.282	242.535.722	3.817.383.293	6.979.933.501
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	317.518.742.709	648.646.612.178	1.310.340.786.412	1.587.404.701.995
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	305.396.820.010	586.503.110.869	1.229.417.724.179	1.458.178.518.369
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.121.922.699	62.143.501.309	80.923.062.233	129.226.183.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	978.812.059	4.205.134.344	40.762.095.758	8.684.414.403
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.325.158.131	25.588.906.780	22.740.511.519	38.450.027.925
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.987.328.297</i>	<i>6.675.004.140</i>	<i>39.792.791.060</i>	<i>17.874.994.847</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(190.380.483)	(3.681.341.746)	722.429.754	3.035.241.197
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	8.261.481.640	7.996.712.879	27.441.192.583	30.664.780.678
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	12.505.711.315	10.057.708.491	33.190.361.294	33.331.463.662
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(23.181.996.811)	19.023.965.757	39.035.522.349	38.499.566.961
12. Thu nhập khác	31	VI.7	-	2.035.739.388	2.652.604.467	2.153.499.348
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.126.237.486	2.953.652.191	5.414.096.178	9.058.457.631
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.126.237.486)	(917.912.803)	(2.761.491.711)	(6.904.958.283)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(25.308.234.297)	18.106.052.954	36.274.030.638	31.594.608.678
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	907.614.881	5.652.781.154	7.541.166.964	10.270.428.499
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		884.535.513		2.551.156.179	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(27.100.384.691)	12.453.271.800	26.181.707.495	21.324.180.179

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

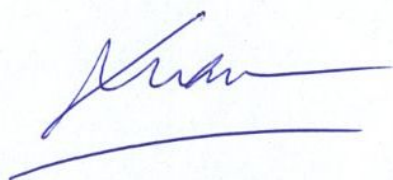
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(27.158.734.761)	12.864.488.187	26.675.252.906	23.021.068.612
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.350.070	(411.216.387)	(493.545.411)	(1.696.888.433)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(151)	71	148	148

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Quyết

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.552.397.654.178	1.357.383.794.513
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(891.905.698.684)	(1.422.363.695.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(62.700.510.288)	(55.385.549.690)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27.350.740.021)	(18.366.167.776)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.545.586.371)	(15.632.516.131)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.038.184.916	35.973.249.951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(229.892.965.947)	(62.151.824.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		375.040.337.783	(180.542.708.902)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(41.430.407.704)	(141.020.112.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	870.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.250.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(648.577.972.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		174.056.283.340	713.548.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.066.344.317	70.877.283.504
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(513.635.752.047)	(68.559.281.048)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		220.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.314.613.182.288	1.069.293.420.561
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.096.737.463.297)	(829.948.192.146)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(66.875.580.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		218.095.718.991	172.469.647.465
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		79.500.304.727	(76.632.342.485)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

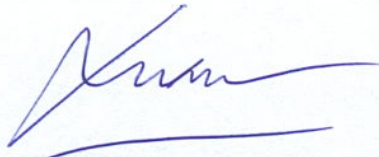
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.323.013.379	116.818.917.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.790.370)	746.398
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	170.820.527.736	40.187.321.409

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân



Đào Ngọc Quyết



Trần Anh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 21 vào ngày 29 tháng 04 năm 2016 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	99,40%
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,76%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,90%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	28,98%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	45,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện và viễn thông.	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con, liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích

11. quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/09/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	333.751.765	359.813.318
Tiền gửi ngân hàng	168.059.070.048	53.874.602.260
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.427.705.923	37.088.597.801
Cộng	170.820.527.736	91.323.013.379
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2016	01/01/2016
Tổng giá trị cổ phiếu		
- Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
- Cty CP CK phố WALL (WSS)	-	9.302.000.000
- Cty CP Đường Biên Hòa (BHS)	3.859.136.000	-
- Cty CP Quốc Tế Sơn Hà (SHI)	1.963.932.000	-
- Tổng Cty Viglacera (VGC)	200.100.000.000	-
- Tổng Cty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (PVD)	4.555.545.000	-
- Cty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000
Cộng	219.484.491.147	18.307.878.147
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30/09/2016	01/01/2016
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Cty LD Taihan-Sacom	-	113.120.694.419
Cty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	422.912.397.256	-
Cty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	83.476.000.000	-
Cty CP Sam Phú	1.131.342.345	3.465.305.685
Cty CP Sam Cường	21.469.499.774	21.790.571.709
Cty CP BĐS Hiệp Phú	136.428.159.194	136.508.795.261
Cộng	665.417.398.569	274.885.367.074
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty TNHH Thăng Long	-	9.630.635.500
Đầu tư khác	-	404.840.570
Cộng	16.500.000.000	26.535.476.070
c) Dự phòng đầu tư	(6.469.541.063)	(17.334.029.563)

(* Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác

	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	155.000.000	130.200.000
Tạm ứng	3.489.940.226	1.396.017.338
Phải thu khác	115.998.340.174	12.972.880.089
Phải thu nộp tiền mua cổ phần Công ty Phú Thọ	-	9.600.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Quốc Gia (NSI)	110.000.000.000	-
Phải thu khác	5.998.340.174	3.372.880.089
Cộng	<u>119.643.280.400</u>	<u>14.499.097.427</u>
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	110.105.000.000	110.105.000.000
Cộng	<u>110.105.000.000</u>	<u>110.105.000.000</u>

7. Hàng tồn kho

	30/09/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	142.241.191.404	229.389.027.956
Công cụ, dụng cụ	5.546.273.814	30.612.528.455
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.376.147.991	73.452.795.765
Thành phẩm	91.264.037.517	169.388.845.395
Hàng hoá	274.531.562.492	394.891.681.814
Hàng gửi đi bán	308.964.282	351.962.945
Dự phòng hàng tồn kho	(1.961.057.879)	(6.404.547.014)
Giá trị thuần hàng tồn kho	<u>533.307.119.621</u>	<u>891.682.295.316</u>

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	950.625.000	746.382.146
Xây dựng cơ bản	295.059.534.045	485.849.755.427
Dự án resort Đà Lạt	83.037.543.915	320.619.476.193
Dự án Nhơn Trạch	54.547.727.257	54.528.410.224
Dự án Samland Riverside	70.367.350.086	51.860.656.702
Dự án Samland Airport	83.230.912.787	44.445.893.953
Dự án Khu Dân cư Bình Thắng	3.876.000.000	2.976.000.000
Chi phí dự án dây điện tử, cáp viễn thông...	-	11.419.318.355
Cộng	<u>296.010.159.045</u>	<u>486.596.137.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	SX phim giới thiệu dự án	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	67.134.390.655	2.514.253.200	213.180.000	69.861.823.855
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	67.134.390.655	2.514.253.200	213.180.000	69.861.823.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	7.770.690.827	2.174.729.166	156.590.500	10.102.010.493
Khấu hao trong kỳ	372.199.678	26.591.074	9.834.000	408.624.752
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	8.142.890.505	2.201.320.240	166.424.500	10.510.635.245
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	59.363.699.828	339.524.034	56.589.500	59.759.813.362
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	58.991.500.150	312.932.960	46.755.500	59.351.188.610

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	11.211.821.819	151.152.611.324	162.364.433.143
Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	11.211.821.819	151.152.611.324	162.364.433.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)		13.030.865.748	13.030.865.748
Khấu hao trong kỳ		910.769.649	910.769.649
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)		13.941.635.397	13.941.635.397
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	11.211.821.819	138.121.745.576	149.333.567.395
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	11.211.821.819	137.210.975.927	148.422.797.746

13. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.526.726.473	3.251.574.550
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	315.181.957	110.963.925
Cộng	3.841.908.430	3.362.538.475
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.092.236.391	5.586.477.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.304.182.256	3.722.319.916
Cộng	36.396.418.647	9.308.797.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2016	01/01/2016
18. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	376.027.749	727.171.821
Cộng	376.027.749	727.171.821
19. Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	142.028.197	255.358.391
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.201.957.580	361.019.700
Cổ tức phải trả	1.381.698.324	1.381.698.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.237.403.389	8.246.481.728
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.745.437.906	19.201.939.194
Phí bảo trì, bảo hành	10.346.824.554	8.985.627.641
Phải trả khác	10.398.613.352	10.216.311.553
Cộng	29.708.525.396	29.446.497.337
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.365.789.082	3.017.959.061
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	158.794.000
Cộng	4.365.789.082	3.176.753.061

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016		01/01/2016	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	1.802.353.360.000	100%	1.802.353.360.000	100%
Cộng	1.802.353.360.000	100%	1.802.353.360.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp đầu kỳ	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.235.336	180.235.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	180.235.336	180.235.336
Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	180.235.336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.235.336	180.235.336
Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	180.235.336

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 03 năm 2016	Quý 03 năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	296.704.679.592	635.385.738.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.377.807.399	11.486.953.663
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	2.016.456.000
Cộng	318.082.486.991	648.889.147.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	563.744.282	8.372.480
Chi phí thuế TTĐB	-	234.163.242
Cộng	563.744.282	242.535.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	296.140.935.310	635.377.365.757
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.377.807.399	11.252.790.421
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	2.016.456.000
Cộng	317.518.742.709	648.646.612.178
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	279.901.939.348	577.009.753.918
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.494.880.662	7.368.264.729
Giá vốn xây dựng, xây lắp	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	-	2.125.092.222
Cộng	305.396.820.010	586.503.110.869
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458.160.346	695.379.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	261.000.000	408.416.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.651.713	3.101.338.420
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	978.812.059	4.205.134.344
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13.987.328.297	6.675.004.140
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	793.412.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá	312.332.942	18.762.081.526
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	969.427.000	(642.998.867)
Chi phí tài chính khác	56.069.892	1.406.988
Cộng	15.325.158.131	25.588.906.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 03 năm 2016	Quý 03 năm 2015
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	1.862.000.000
Các khoản khác	-	173.739.388
Cộng	-	2.035.739.388
8. Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	989.082.821
Các khoản khác	2.126.237.486	1.964.569.370
Cộng	2.126.237.486	2.953.652.191
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.261.481.640	7.996.712.879
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.505.711.315	10.057.708.491
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.200.827.474	424.436.410.094
Chi phí nhân công	20.120.705.562	17.774.132.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.462.499.290	10.777.413.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.707.999.525	19.218.545.830
Chi phí khác bằng tiền	10.733.357.458	6.615.162.706
Cộng	274.225.389.309	478.821.663.904
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.541.166.964	5.652.781.154
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.158.734.761)	12.864.488.187
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(27.158.734.761)	12.864.488.187
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	180.235.336	180.235.336
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(151)	71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	253.412.967.961	63.446.177.151	1.638.409.656	318.497.554.768
Chi phí trực tiếp	254.950.592.009	81.428.506.544	2.911.073.407	339.290.171.960
Các chi phí phân bổ	3.601.790.784	896.538.962	17.287.359	4.515.617.105
Lợi nhuận trước thuế	(5.139.414.832)	(18.878.868.355)	(1.289.951.110)	(25.308.234.297)
Chi phí thuế TNDN	-	907.614.881	884.535.513	1.792.150.394
Lợi nhuận sau thuế	(5.139.414.832)	(19.786.483.236)	(2.174.486.623)	(27.100.384.691)

2. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ 30/09/2016	1.126.453.854.918	33.051.256.567	1.159.505.111.485
Các khoản vay	1.001.307.029.025	10.666.459.485	1.011.973.488.510
Phải trả người bán	76.436.799.331	18.019.008.000	94.455.807.331
Người mua trả tiền trước	18.249.445.668	-	18.249.445.668
Chi phí phải trả	376.027.749	-	376.027.749
Phải trả khác	30.084.553.145	4.365.789.082	34.450.342.227
Số đầu kỳ 30/06/2016	1.015.998.740.517	40.790.265.878	1.056.789.006.395
Các khoản vay	823.432.471.653	19.523.272.817	842.955.744.470
Phải trả người bán	158.406.225.979	18.090.240.000	176.496.465.979
Người mua trả tiền trước	3.259.201.906	-	3.259.201.906
Chi phí phải trả	727.171.821	-	727.171.821
Phải trả khác	30.173.669.158	3.176.753.061	33.350.422.219

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Phân loại lại thông tin so sánh đầu kỳ:

Chỉ tiêu	01/01/2016 (Tinh bày lại)	31/12/2015 (Đã kiểm toán)	Chênh lệch
Chứng khoán kinh doanh (i)	18.307.878.147	11.064.360.000	(7.243.518.147)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	26.535.476.070	33.778.994.217	7.243.518.147
Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình (ii)	(380.612.345.755)	(382.293.712.570)	(1.681.366.815)
Hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình (ii)	(10.620.417.652)	(10.678.807.202)	(58.389.550)
Hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư (ii)	(11.209.326.450)	(11.659.746.169)	(450.419.719)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (3.275.712.284	640.921.883	(2.634.790.401)
LNST chưa phân phối kỳ này(ii)	52.928.720.465	55.019.885.022	2.091.164.557
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (ii)	42.089.431.584	42.090.372.490	940.906
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (ii)	1.181.497.556	455.075.420	(726.422.136)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (iii)	(7.703.394.063)	(2.232.480.000)	5.470.914.063
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(9.630.635.500)	(15.101.549.563)	(5.470.914.063)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (iii)	3.259.201.906	7.035.174.686	3.775.972.780
Người mua trả tiền trước dài hạn (iii)	3.775.972.780	-	(3.775.972.780)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước ngắn hạn (iii)	3.362.538.475	2.411.847.921	(950.690.554)
Chi phí trả trước dài hạn (iii)	9.308.797.873	11.108.501.093	1.799.703.220
Chi phí phải trả ngắn hạn (iii)	727.171.821	614.784.321	(112.387.500)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (iii)	856.015.878	680.505.878	(175.510.000)
Thuế GTGT được khấu trừ (iii)	52.517.146.501	51.060.611.238	(1.456.535.263)
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (iii)	1.567.243.801	3.023.779.064	1.456.535.263

- (i) Phân loại lại khoản đầu tư tài chính dài hạn sang chứng khoán kinh doanh
- (ii) Hoàn nhập khấu hao lũy kế của tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn, không trích khấu hao.
- (iii) Phân loại lại ngắn hạn và dài hạn và các khoản khác.

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Đào Ngọc Quyết



Trần Anh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	716.541.094.936	498.196.976.449	3.032.596.269	49.341.030.188	1.267.111.697.842
Mua trong kỳ	1.038.220.300	10.878.136.545			11.916.356.845
Đầu tư XD/CB hoàn thành		14.286.099.409			14.286.099.409
Tặng khác		35.032.500			35.032.500
Thanh lý, nhượng bán				(569.601.636)	(569.601.636)
Giảm khác	(73.239.755)				(73.239.755)
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	717.506.075.481	523.396.244.903	3.032.596.269	48.771.428.552	1.292.706.345.205
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	54.083.660.307	330.974.843.500	2.765.709.380	21.288.816.016	409.113.029.203
Khấu hao trong kỳ	5.584.246.073	9.220.878.070	49.914.690	807.646.156	15.662.684.989
Thanh lý, nhượng bán				(569.601.636)	(569.601.636)
Giảm khác	(7.800.648)				(7.800.648)
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	59.660.105.732	340.195.721.570	2.815.624.070	21.526.860.536	424.198.311.908
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	662.457.434.629	167.222.132.949	266.886.889	28.052.214.172	857.998.668.639
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	657.845.969.749	183.200.523.333	216.972.199	27.244.568.016	868.508.033.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (30/06/2016)	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	92.558.204.190	2.459.078.541.931
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				(27.158.734.761)	(27.158.734.761)
Phân phối các quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Phát hành cổ phiếu thường					-
Chia cổ tức cho cổ đông					-
Tặng khác					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	65.399.469.429	2.431.919.807.170

